

Số: 15 /2018/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý sử dụng tài sản công;
Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

b) Đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp lĩnh vực y tế và lĩnh vực giáo dục và đào tạo không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị); các chức danh làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, thuê diện tích chuyên dùng, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức đã xây dựng trụ sở, trong đó có bố trí diện tích chuyên dùng chưa đúng theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quy định này, không xây dựng bổ sung diện tích chuyên dùng mà bố trí, sắp xếp diện tích trụ sở hiện có cho phù hợp với điều kiện thực tế đảm bảo phục vụ công tác.

3. Đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (Phụ lục I).

2. Diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp (Phụ lục II).

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc thực hiện Quy định này.

2. Tham gia ý kiến về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi phê duyệt hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thiết kế đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm đối với việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc thuê diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp theo quy định.

2. Trường hợp có thay đổi về nhu cầu sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp cần phải điều chỉnh thì Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 10 năm 2018.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / . *ng*

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN, TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Như Điều 7;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên

Phụ lục I

DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG TẠI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
I. Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính		
1	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh	48
2	Trung tâm Hành chính công	813
3	UBND huyện, thị xã, thành phố	70
4	UBND xã, phường, thị trấn	48
II. Diện tích phòng tiếp dân		
1	Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh	45
2	UBND huyện, thị xã, thành phố	45
1	UBND xã, phường, thị trấn	30
III. Diện tích phòng quản trị hệ thống công nghệ thông tin		
1	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh	45
2	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Hậu Giang	200
IV. Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ trở lên)		Xác định theo quy mô, biên chế được duyệt và tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
V. Diện tích kho chuyên ngành như: Kho bảo quản các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành		
1	<i>Kho quản lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính</i>	
a	Kho tại Thanh tra giao thông vận tải quản lý	200
b	Kho tại các đội trực thuộc Thanh tra giao thông vận tải quản lý	80
2	<i>Kho lưu trữ, bảo quản tài liệu, chứng từ, hồ sơ dự án</i>	
a	Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh	150
b	UBND các huyện, thị xã và thành phố	250
c	UBND các xã, phường và thị trấn	150
VI. Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức		
1	<i>Phục vụ nhiệm vụ đặc thù các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, UBND cấp huyện, thị xã và thành phố và UBND xã, phường và thị trấn: trực ban phòng, chống thiên tai, truyền thanh, truyền hình...</i>	100
2	<i>Phục vụ sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng</i>	

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m²)
a	Phòng chờ, hướng dẫn sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	45
b	Phòng làm việc Hội đồng sát hạch và thực hiện thủ tục sát hạch	25
c	Phòng sát hạch	50

Phụ lục II

DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP THUỘC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m²)
A. Diện tích công trình sự nghiệp văn hóa, xã hội và thể dục thể thao		
I. Trung tâm Huấn luyện và thi đấu Thể dục thể thao tỉnh		
1	Nhà Thi đấu đa năng, trong đó:	5733
a	Sân tập luyện thi đấu	2.389
b	Khu phục vụ vận động viên	933
c	Khu phục vụ khán giả	1.972
d	Khu phục vụ biểu diễn	439
II. Trung tâm Văn hóa tỉnh		
1	Phòng Tuyên truyền cổ động triển lãm	30
2	Phòng Nghệ thuật - Quản chúng	30
3	Phòng đội tuyên truyền - Lưu động	30
4	Rạp hát	2.000
III. Thư viện		
1	Phòng đọc sách	400
2	Phòng xử lý sách	100
3	Kho chứa sách	250
4	Kho sách tự chọn	75
5	Kho sách luân chuyển	60
6	Phòng máy vi tính phục vụ bạn đọc	100
7	Phòng số hóa tài liệu	50
IV. Bảo tàng tỉnh		
1	Kho hiện vật (3 kho)	1.000
2	Phòng chiếu phim tư liệu	300
V. Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc		
1	Phòng tập hát đơn ca	40
2	Phòng tập hát tốp ca	30
3	Phòng tập hát tuồng cải lương	126
4	Phòng tập kịch	126
5	Phòng tập múa	126
6	Phòng tập cho ban nhạc	126
7	Phòng tập đọc tấu	40
8	Phòng hóa trang thay đồ nam, nữ	60
9	Kho trang phục	20
10	Kho để sân khấu	50
11	Kho âm thanh	50

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
12	Kho ánh sáng	50
13	Kho nhạc cụ	50
14	Kho đạo cụ	50
15	Nhà biểu diễn (phần khán giả)	1.000
16	Nhà biểu diễn (phần sân khấu)	369
17	Phòng chờ diễn	60
18	Phòng hóa trang cho 50 diễn viên	150
19	Phòng tạo chân dung nhân vật	20
20	Phòng vẽ	200
21	Kho phong măng	50
22	Phòng Thu âm	30
VI.	<i>Trường Nghiệp vụ VH TTDL (Phòng học 1 phục vụ giảng dạy về nghiệp vụ văn hóa thể thao du lịch (04 phòng x 100m²/phòng)</i>	400
B. Diện tích công trình sự nghiệp giao thông vận tải		
1	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông thủy bộ	4.000
2	Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ	500
C. Diện tích công trình sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
I. Trung tâm Giống nông nghiệp		
1	Phòng nuôi cấy mô & Kiểm nghiệm chất lượng giống cây trồng	192
2	Kho dự trữ lúa giống - Phần xây dựng (kho A)	366
3	Nhà kho	320
4	Nhà giám canh	240
5	Phòng kiểm nghiệm giống gia súc, gia cầm và thủy sản	500
II. Trung tâm Khuyến nông		
1	Điểm tư vấn dịch vụ (tại 05 điểm, mỗi điểm 100m ²)	500
2	Phòng trưng bày và tư vấn dịch vụ nông nghiệp	500
3	Phòng dạy nghề và huấn luyện nông dân (03 phòng, mỗi phòng 100m ²)	300
4	Phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm giống cây trồng	500
D. Diện tích công trình sự nghiệp xây dựng - Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng		
1	Khu vực đặt máy thử nghiệm	100
2	Phòng gia công mẫu	25
3	Phòng để phụ gia	25
4	Bãi chứa mẫu thử và đúc mẫu	100
Đ. Diện tích công trình sự nghiệp Khoa học và công nghệ		
I. Trung tâm Thông tin và ứng dụng khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa		

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
<i>học và công nghệ</i>		
1	Phòng phân tích chung cát đạm	22
2	Phòng máy sắc ký lỏng	22
3	Phòng phân tích hóa lý	20
4	Phòng an toàn thí nghiệm	35
5	Phòng dụng cụ thủy tinh	15
6	Phòng pha hóa chất	47
7	Phòng cấy vi sinh	27
8	Phòng nhân nuôi vi sinh	26
9	Phòng thí nghiệm	22
10	Phòng kỹ thuật ứng dụng Khoa học công nghệ	45
11	Phòng máy sắc ký khí	25
12	Phòng khí nén	9
13	Phòng máy hấp thu nguyên tử	27
14	Phòng chuẩn bị	10
15	Kho chứa dữ liệu Khoa học công nghệ	40
16	Phòng pha hóa chất	27
17	Phòng khử trùng	27
18	Phòng nhân nuôi	27
19	Phòng tăng trưởng	22
<i>II. Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng</i>		
1	Phòng kỹ thuật	23
2	Phòng kiểm định đồng hồ nước	20
3	Phòng kiểm định kết quả CCX F2, M1, M2	23
4	Phòng kiểm định đồng hồ điện	20
5	Phòng kiểm định điện tim, điện não	19
E. Diện tích công trình sự nghiệp Phát thanh và truyền hình - Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang		
1	Nhà kỹ thuật	200
2	Nhà 6 gian	240
3	Nhà bao che trạm biến áp	40
4	Trung tâm dịch vụ Truyền hình và điều hành	725
5	Khu nhà bảo vệ trực và điều hành	358
6	Nhà đặt máy phát sóng	348
7	Nhà đặt giàn giải nhiệt máy phát sóng	48
8	Phim trường thời sự	144
9	Nhà trực của Đội Công an bảo vệ mục tiêu	120
10	Nhà để xe màu	100
11	Trường quay ngoài trời	3.790
12	Nhà hát truyền hình	730
13	Trung tâm kỹ thuật Phát thanh - Truyền hình	6.422
14	Nhà kho	2.000

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)
15	Công trình phụ trợ phục vụ trường quay ngoài trời	2.000
F. Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang - Kho lưu trữ lịch sử tỉnh		
1	Kho bảo quản tài liệu giấy	793
2	Kho bảo quản tài liệu kỹ thuật bản vẽ - bản đồ	240
3	Kho bảo quản tài liệu nghe nhìn màu	30
4	Kho bảo quản tài liệu nghe nhìn đen trắng	28
5	Phòng đọc chung	97
6	Phòng đọc dành cho người khuyết tật	44
7	Phòng đọc tài liệu đặc biệt 1	44
8	Phòng đọc tài liệu đặc biệt 2	50
9	Phòng đọc vi tính	88
10	Phòng trưng bày triển lãm	44
11	Phòng khử axit tài liệu	24
12	Phòng khử trùng tài liệu	24
13	Phòng tu bổ phục chế	115
14	Phòng tài liệu hết giá trị	42
15	Phòng chụp bản sao tài liệu	46
16	Phòng chính lý tài liệu	102
17	Phòng để tài liệu chính lý	43
G. Diện tích công trình sự nghiệp khác		
I. Trung tâm Dịch vụ tin học tài chính công		
1	Kho quản lý tài sản công của tỉnh	2.500
2	Phòng tổ chức đấu giá, đấu thầu	45